ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2019/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 25 tháng 10 năm 2019*

SỞ NỘI VỤ TỈNH TRÀ VINH
ĐẾN Số: 7072
Ngày: 28/10
Chuyển: BGĐ, XDMQCTTT
Lưu hồ sơ số: VP

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, Công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Cá nhân, tổ chức liên quan đến quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

a) Loại I: Bố trí 23 người. Trong đó, cán bộ 11 người, công chức 12 người.

b) Loại II: Bố trí 21 người. Trong đó, cán bộ 10 người, công chức 11 người.

c) Loại III: Bố trí 19 người. Trong đó, cán bộ 10 người, công chức 09 người.

2. Các quy định khác

a) Đối với các xã, phường, thị trấn bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Khoản 1 Điều này giảm 01 người.

b) Đối với các phường không có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Khoản 1 Điều này giảm 01 người.

c) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã, ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cấp xã

1. Bố trí chức danh cán bộ, công chức

(Đính kèm Phụ lục)

Trường hợp không bố trí được chức danh theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Mục I, II, III của Phụ lục kèm theo, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố báo cáo, xin chủ trương Ban Thường vụ Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy để bố trí phù hợp, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Kiêm nhiệm chức danh

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh và hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã mà giảm được 01 người theo quy định của Nghị quyết số 93/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm; khoán kinh phí bồi dưỡng những người tham gia công tác ở ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm 50% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm.

3. Ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cấp xã

a) Đối với chức danh Văn phòng - Thống kê: Nhóm ngành Luật, Hành chính, Ngữ văn, Văn thư - Lưu trữ, Quản trị Văn phòng, Công nghệ Thông tin, Quản trị nguồn nhân lực, Xã hội học, Chính sách công, Quản lý công; Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước.

b) Đối với chức danh Tài chính - Kế toán: Nhóm ngành Tài chính, Kế toán.

c) Đối với chức danh Tư pháp - Hộ tịch: Nhóm ngành Luật, Pháp lý.

d) Đối với chức danh Văn hóa - Xã hội: Nhóm ngành Văn hóa, Xã hội, Luật, Hành chính, Xã hội học, Việt Nam học, Công tác xã hội, Ngữ văn, Quản lý Văn hoá, Lao động - Thương binh và Xã hội, Quản trị nguồn nhân lực.

đ) Đối với chức danh Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường (đối với xã): Nhóm ngành Địa chính, Xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý đô thị, Môi trường, Nông nghiệp, Chăn nuôi Thú y, Thủy sản, Phát triển nông thôn.

e) Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã (Công an không chính quy) thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các chức danh này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện từ ngày Quyết định này có hiệu lực và hoàn thành chậm nhất trước Đại hội Đảng bộ cấp cơ sở nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Trong thời gian sắp xếp số lượng cán bộ, công chức cấp xã, những nơi chưa sắp xếp được số lượng theo Quyết định này, thì tiếp tục chi trả lương, phụ cấp như hiện hưởng. Đối với những nơi đã sắp xếp số lượng theo Quyết định này, thì thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp kiêm nhiệm và các chế độ khác theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

3. Công chức cấp xã hiện đang công tác, nếu ngành được đào tạo chưa phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định này nhưng vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét tiếp tục bố trí công tác nhằm ổn định tổ chức bộ máy, đồng thời có kế hoạch đào tạo lại (theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức), đảm bảo chậm nhất đến cuối năm 2025 phải phù hợp với ngành đào tạo theo quy định, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nội vụ

Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo phòng, ban chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo việc giải quyết chính sách dôi dư sau khi sắp xếp số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Báo cáo cấp ủy cùng cấp Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Quyết định này.

b) Lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách theo quy định đối với những cán bộ, công chức dôi dư sau khi sắp xếp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn tỉnh Trà Vinh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQViệt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Sở Nội vụ (02b);
- BLĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đồng Văn Lâm

PHỤ LỤC
BỐ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THEO PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số..24../2019/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LOẠI I

TT	Chức vụ/ chức danh	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	
2	Phó Bí thư Đảng ủy (trường hợp Bí thư Đảng ủy không đồng thời là Chủ tịch UBND cũng không đồng thời là Chủ tịch HĐND thì Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND)	1	
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	
4	Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) hoặc Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Hội đồng nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân)	1	
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	2	
6	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	
7	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	1	
8	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (Đối với những nơi có hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân)	1	
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	
10	Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	
11	Trưởng Công an (Đối với những nơi chưa bố trí công an chính quy)	1	
12	Chỉ huy trưởng Quân sự	1	
13	Tài chính - Kế toán	1	

14	Văn phòng - Thống kê	2	
15	Tư pháp - Hộ tịch	2	
16	Văn hóa - Xã hội	2	
17	Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường (ở xã)	3	
	Tổng cộng:	**23**	

II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LOẠI II

TT	Chức vụ/ chức danh	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	
2	Phó Bí thư Đảng ủy (trường hợp Bí thư Đảng ủy không đồng thời là Chủ tịch UBND cũng không đồng thời là Chủ tịch HĐND thì Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND)	1	
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	
4	Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) hoặc Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Hội đồng nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân)	1	
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	
6	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	
7	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	1	
8	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (Đối với những nơi có hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân)	1	
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	
10	Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	

11	Trưởng Công an (Đối với những nơi chưa bố trí công an chính quy)	1	
12	Chỉ huy trưởng Quân sự	1	
13	Tài chính - Kế toán	1	
14	Văn phòng - Thống kê	2	
15	Tư pháp - Hộ tịch	2	
16	Văn hóa - Xã hội	2	
17	Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường (ở xã)	2	
	Tổng cộng:	**21**	

III. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LOẠI III

TT	Chức vụ/ chức danh	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	
2	Phó Bí thư Đảng ủy (trường hợp Bí thư Đảng ủy không đồng thời là Chủ tịch UBND cũng không đồng thời là Chủ tịch HĐND thì Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND)	1	
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	
4	Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) hoặc Phó Bí thư đồng thời Chủ tịch Hội đồng nhân dân (trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân)	1	
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	
6	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	
7	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	1	

8	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (Đối với những nơi có hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân)	1	
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	
10	Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	
11	Trưởng Công an (Đối với những nơi chưa bố trí công an chính quy)	1	
12	Chỉ huy trưởng Quân sự	1	
13	Tài chính - Kế toán	1	
14	Văn phòng - Thống kê	1	
15	Tư pháp - Hộ tịch	1	
16	Văn hóa - Xã hội	2	
17	Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường (ở xã)	2	
	Tổng cộng:	**19**	